

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 65/2025/HNGĐ-ST

Ngày 23/6/2025

Về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và cấp dưỡng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hoàng Việt;
2. Ông Tăng Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiêu Thanh Nhi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Út Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 272/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị Kim S, sinh năm 1995; địa chỉ: Số nhà G ấp T, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn yêu cầu vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn L, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 25/11/2024 cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Ngô Thị Kim S trình bày:

Năm 2015, chị S kết hôn cùng anh Lê Văn L; được cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp Đ, xã T, huyện T. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị S với anh L đã có 02 con chung là cháu Lê Thị Kim Y (Nữ), sinh ngày 06/3/2015 và Lê Thị Kim T (Nữ), sinh ngày 14/6/2019.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không khắc phục

được nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn hạnh phúc; từ tháng 12/2024, chị S đã cùng với 02 con gái trở về sinh sống tại ấp T, xã V, thị xã V. Nay, chị S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, yêu cầu anh L cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.500.000 đồng/cháu (Mỗi tháng cấp dưỡng một triệu năm trăm ngàn đồng cho một người con).

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Bản sao Căn cước công dân của chị S; Giấy chứng nhận kết hôn của anh L với chị S; bản sao Giấy khai sinh của cháu Y, cháu T; Đơn yêu cầu không hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Đơn yêu cầu hỗ trợ gửi bản sao tài liệu, chứng cứ.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn L trình bày:

Anh L hoàn toàn thống nhất với ý kiến của chị S về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống cũng như tình trạng cuộc sống chung sau khi cưới. Anh L với chị S đã được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 14/01/2015 và vợ chồng đã có 02 con chung đúng như chị S trình bày; thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn, có ghen tuông vô cớ vì lo lắng chị S đi ra ngoài bị lừa gạt nên ngăn cản chị S đi làm ăn xa, có hăm dọa chị S để níu kéo tình cảm và vợ chồng đã không còn sống chung từ tháng 12/2024, chị S cùng với 02 con gái trở về sinh sống bên ngoại nhưng anh L không có biện pháp, giải pháp gì để cải thiện tình trạng hôn nhân, hàn gắn tình cảm. Dù vậy, anh L cho rằng vẫn có thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh L đồng ý để chị S được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và đồng ý mức cấp dưỡng cho con mà chị S yêu cầu mỗi tháng 1.500.000 đồng/người con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L thống nhất với ý kiến của chị S, xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp của các đương sự và sức khỏe, nguyện vọng của cháu Y, cháu T. Các đương sự không có ý kiến phản đối về tài liệu, chứng cứ do đương sự khác giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị S được ly hôn với anh L; giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, anh L phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị S yêu cầu ly hôn với anh L, giải quyết quyền nuôi con chung và cấp dưỡng cho con; không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh L đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, vì trở ngại khách quan. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vụ án vắng mặt 02 đương sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn của anh L, chị S; bản sao Giấy khai sinh của cháu Y, cháu T cũng như việc thừa nhận của anh L; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của chị S về kết hôn với anh L, được Ủy ban nhân dân xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn và vợ chồng có 02 con chung là sự thật. Nên, chị S và anh L đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật; trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, từ tháng 12/2024, dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; chỉ vì mâu thuẫn, chị S và anh L không sống chung, không cùng nhau chăm sóc các con.

Như vậy, chị S và anh L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác, các đương sự cũng không có biện pháp, giải pháp gì để cải thiện tình trạng hôn nhân nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị S ly hôn với anh L.

- Thời điểm xét xử vụ án, cháu Y đã trên 10 tuổi và cháu T mới vừa tròn 06 tuổi; cả hai cháu đang sống cùng chị S từ hơn nửa năm, đảm bảo phát triển bình thường về thể chất cũng như trí tuệ; đồng thời, cháu Y có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ, anh L cũng thống nhất yêu cầu nuôi con của chị S. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống của cháu Y, cháu T thì cần ghi nhận ý chí tự nguyện của các đương sự và căn cứ Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho chị S tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con quy định tại Khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ nhu cầu thiết yếu về chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Y và cháu T; đồng thời, anh L cũng đồng ý mức cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của chị S. Hội đồng xét xử nhận định, mức cấp dưỡng định kỳ cho một người con mỗi tháng 1.500.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện cuộc sống thực tế tại địa phương, cần ghi nhận ý chí tự nguyện của các đương sự về mức cấp dưỡng cho con. Các đương sự vẫn có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con quy định tại Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Các đương sự khẳng định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị S chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, anh L chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ pháp lý, có cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên. Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 và Khoản 5 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm a và điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 và điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Ngô Thị Kim S được ly hôn với anh Lê Văn L.

2. Về quyền nuôi con chung:

Giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Lê Thị Kim Y (Nữ), sinh ngày 06/3/2015 và Lê Thị Kim T (Nữ), sinh ngày 14/6/2019.

Trong thời gian chị S nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Y và cháu T, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ hợp pháp.

3. Về cấp dưỡng: Anh Lê Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Y và cháu T, cấp dưỡng định kỳ 1.500.000 đồng/tháng/cháu (Mỗi tháng một triệu năm trăm ngàn đồng cho một cháu) đến khi cháu Y, cháu T thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, trừ khi thuộc trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng này được thi hành ngay mặc dù Bản án có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị. Mặt khác, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người có nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn Ngô Thị Kim S chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0007103 ngày 03/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề. Chị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn Lê Văn L phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

6. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- UBND xã V;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯỜNG

